



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Phụ lục 2, 3, 10, 11, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Phụ lục 2, 3, 10, 11, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ BAN HÀNH NQ

- Để triển khai Luật Phí và lệ phí, Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016; Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018. Qua triển khai thực hiện, Nghị quyết cơ bản đã đạt được các mục tiêu, yêu cầu đề ra, cụ thể là: đồng bộ, góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về phí và lệ phí của các tổ chức, cá nhân; tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Ngày 29/11/2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 và Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

- Hiện nay, cơ sở pháp lý ban hành Nghị quyết nêu trên (Các Thông tư của Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Nghị định của Chính phủ) đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nên một số loại phí và lệ phí tại Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 và Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong giai đoạn hiện nay. Do đó, đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Phụ lục 2, 3, 10, 11, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng là cần thiết.

- Đối với phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung:

+ Ngày 13/5/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 40/2019/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường. Theo đó sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Trong đó quy định trường hợp lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường; lập phương án cải tạo phục hồi môi trường, lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Ngày 31/12/2019, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Theo đó kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực (15/02/2020) Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản hết hiệu lực thi hành. Do đó, việc lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết hiện nay không còn hiệu lực.

Vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh đối tượng thu phí quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3 của Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định thu, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng và các nội dung tại Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định thu, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đối với phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

+ Lấy mức thu tương quan về đăng ký giao dịch bảo đảm theo Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 và Thông tư số 113/2017/TT-BTC, ngày 20/10/2017 của Bộ Tài chính để xây dựng mức thu cho đối tượng chịu phí, lệ phí áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

+ Về đối tượng được miễn phí, lệ phí theo Quy định tại Điều 6 Thông tư số 85/2019/TT-BTC, do Hội đồng nhân dân quyết định cụ thể đối tượng được miễn, giảm trên cơ sở căn cứ vào quy định tại các luật chuyên ngành và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành luật có liên quan về miễn, giảm phí, lệ phí. Hiện nay chưa có quy định cụ thể về đối tượng miễn nên trên cơ sở mức thu đơn vị thu phí vận dụng Thông tư số 202/2016/TT-BTC để xây dựng đối tượng miễn phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm và hiện vẫn còn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Đổi với Lệ phí đăng ký kinh doanh:

+ Đổi với phí, lệ phí đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân từ 300.000 đồng/1 lần cấp điều chỉnh còn 50.000 đồng/1 lần cấp:

Theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thì Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000 đồng/1 lần cấp và cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh là 30.000 đồng/1 lần cấp.

Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp có hiệu lực ngày 20/9/2019. Theo đó, lệ phí đăng ký doanh nghiệp giảm từ 200.000 đồng/1 hồ sơ đăng ký mới xuống còn 50.000 đồng/1 hồ sơ cấp mới.

Do vậy, để đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã, khuyến khích phát triển loại hình kinh tế tập thể, cần thiết điều chỉnh mức thu Lệ phí đăng ký kinh doanh liên hiệp hợp tác xã.

+ Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh 30.000 đồng/1 lần cấp điều chỉnh lên 50.000 đồng/1 lần cấp:

Do hiện tại có sự chênh lệch khá lớn giữa lệ phí cấp mới và cấp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, trong khi hồ sơ, thủ tục cấp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cũng nhiều và độ phức tạp không kém (nhiều trường hợp phức tạp hơn cấp đăng ký mới); đồng thời, hiện nay cấp đăng ký doanh nghiệp và cấp điều chỉnh đều cùng mức là 50.000 đồng/1 hồ sơ. Do đó mức lệ phí cấp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân tăng lên 50.000 đồng là phù hợp.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Triển khai thi hành pháp luật và sự tuân thủ pháp luật của địa phương dựa theo điều kiện kinh tế xã hội của địa phương. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước, quản lý ngân sách nhà nước theo phân cấp.

2. Quan điểm chỉ đạo

Để thực hiện tốt mục tiêu nêu trên, dự thảo Nghị quyết được thực hiện theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; và Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính, nhằm bảo đảm các quy định có tính kế thừa và phát triển phù hợp với thực tiễn của địa phương và đảm bảo sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Quá trình soạn thảo

Ngày 05/5/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 693/UBND-TH giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ngành tỉnh rà soát sự cần thiết trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 25/5/2020, Sở Tài chính có Công văn số 1913/STC-NS đề nghị Công an tỉnh và các sở chủ trì dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thuộc lĩnh vực cơ quan minh phụ trách, gửi về Sở Tài chính để tổng hợp chung vào một Tờ trình và Nghị quyết sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng trong kỳ họp cuối năm 2020. Qua đó, đã có 10 đơn vị gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp (Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Giao thông Vận tải, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Công an tỉnh), trong đó, chỉ có Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Kế hoạch và Đầu tư có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thuộc lĩnh vực cơ quan minh phụ trách trong kỳ họp cuối năm 2020.

Sau khi tổng hợp, Sở Tài chính đã dự thảo chung Tờ trình và Nghị quyết thay thế khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và Phụ lục 2, 3, 4, 10, 11, 14,16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng và gửi Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền Thông, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố lấy ý kiến tại Công văn số 4332/STC-NS ngày 27/10/2020 (thời hạn cuối là ngày 06/11/2020). Hết thời hạn trên, Sở Tài chính đã nhận được 05 ý kiến góp ý của đơn vị, cụ thể: Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành.

Qua tổng hợp ý kiến góp ý của các đơn vị, Sở Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu và tổng hợp tại Bảng tổng hợp và giải trình việc tiếp thu ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết và có Công văn số 4739/STC-NS ngày 18/11/2020 gửi Sở Tư pháp đề nghị thẩm định.

2. Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 232/BC-STP ngày 25/11/2020 báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc thay thế khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và Phụ lục 2, 3, 4, 10, 11, 14,16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, *đính kèm*.

3. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Tài chính đã hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết Bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Phụ lục 2, 3, 10, 11, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng và có Công văn số

..../STC-NS, ngày .../11/2020 trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết.

IV. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

A. Bộ cục

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, gồm có 02 điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Phụ lục 2, 3, 10, 11, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- **Điều 2.** Quy định về tổ chức thực hiện.

B. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

Nghị quyết Bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Phụ lục 2, 3, 10, 11, 16 ban hành kèm Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và Phụ lục số 2 về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

2. Thay thế Phụ lục số 3 về phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

3. Thay thế Phụ lục số 10 về phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

4. Thay thế Phụ lục số 11 về phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

5. Thay thế Phụ lục số 16 về lệ phí đăng ký kinh doanh.

(Chi tiết theo 05 phụ lục đính kèm)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua; *đính kèm nội dung dự thảo Nghị quyết, Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các đơn vị và Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp./.*

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh ST;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- Lưu: NC,LT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phụ lục 2

Phi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
 (Kèm theo Tờ trình số /2020/TTr - UBND ngày / /2020
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Chi cục Bảo vệ môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Lớn hơn 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

3. Tổ chức thu phí

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

Phụ lục 3
Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường
đối với hoạt động khai thác khoáng sản
*(Kèm theo Tờ trình số /2020/TTr - UBND ngày / /2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Chi cục Bảo vệ môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Lớn hơn 100 và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Lớn hơn 500 tỷ đồng
Mức thu	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0

3. Tổ chức thu phí

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại kho bạc nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

Phụ lục 10

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

*(Kèm theo Tờ trình số /2020/TTr - UBND ngày / /2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu:

STT	Nội dung thu phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
4	Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000

3. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

- a) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;
- b) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8

năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

Phụ lục 11

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

*(Kèm theo Tờ trình số /2020/TTr - UBND ngày / /2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu

STT	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

3. Tổ chức thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 4, Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/8/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

Phụ lục 16
Lệ phí đăng ký kinh doanh

*(Kèm theo Tờ trình số /2020/TTr - UBND ngày / /2020
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân đăng ký hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã; hộ kinh doanh; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin.

- Cơ quan có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh (đối với các đối tượng trên) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, hộ kinh doanh: 50.000 đồng/1 lần cấp.

b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Quỹ tín dụng nhân dân; liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin: 50.000 đồng/1 lần cấp.

c) Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh; Quỹ tín dụng nhân dân; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin: 50.000 đồng/1 lần cấp.

3. Tổ chức thu phí

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của

Luật phí và lệ phí; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

/2020/NQ-HĐND

(DỰ THẢO 4)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Phụ lục 2, 3, 10, 11, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Phụ lục 2, 3, 10, 11, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Phụ lục 2, 3, 10, 11, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và Phụ lục số 2 về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

2. Thay thế Phụ lục số 3 về phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

3. Thay thế Phụ lục số 10 về phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

4. Thay thế Phụ lục số 11 về phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

5. Thay thế Phụ lục số 16 về lệ phí đăng ký kinh doanh.

(Chi tiết theo 05 phụ lục đính kèm)

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa ..., Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm và có hiệu lực từ ngày tháng.... năm/.

Noi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (phía Nam);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Email: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phụ lục 2

Phi thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND, ngày / /2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Chi cục Bảo vệ môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Lớn hơn 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

3. Tổ chức thu phí

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

Phụ lục 3

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản

*(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND, ngày / /2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Chi cục Bảo vệ môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Lớn hơn 100 và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Lớn hơn 500 tỷ đồng
Mức thu	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0

3. Tổ chức thu phí

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại kho bạc nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

Phụ lục 10
Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
*(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND, ngày / /2020
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu:

STT	Nội dung thu phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
4	Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000

3. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

- a) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;
- b) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo

quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

Phụ lục 11
**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền
sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND, ngày / /2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu

STT	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

3. Tổ chức thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 4, Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/8/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

Phụ lục 16
Lệ phí đăng ký kinh doanh

*(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ - HĐND, ngày / /2020
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân đăng ký hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã; hộ kinh doanh; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin.

- Cơ quan có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh (đối với các đối tượng trên) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, hộ kinh doanh: 50.000 đồng/1 lần cấp.

b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Quỹ tín dụng nhân dân; liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin: 50.000 đồng/1 lần cấp.

c) Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh; Quỹ tín dụng nhân dân; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin: 50.000 đồng/1 lần cấp.

3. Tổ chức thu phí

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Phụ lục này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8

năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.